

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2023

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU
Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ thông xẻ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần (Vinafor) gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ thông xẻ và bạch đàn tròn nhập khẩu nguồn gốc từ New Zealand, Chile và Brazil, Uruguay có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng thông xẻ tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Chiều dày(mm)	Số kiện	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	88	189,395
2	Panpac	P99	New Zealand	25-32	4	25,386
				25-38	1	31,06
				38	12	157,31
3	Sonamu	Mill Run	Chile	22	48	139,722
4	Sonamu	Mill Run	Chile	22	38	137,882
				50	24	90,459
5	Panpac		New Zealand	25-38	3	12,434
6	Laminadora	COLA	Chile	22	12	89,532
7	Laminadora	COLA	Chile	37	12	46,077
8	Commercial	Mill Run	Chile	38	64	187,589
				32	16	44,852
				45	16	45,51
9	Arauco	COB/COP	Chile	28	27	35,243
				22		33,483
10	Panpac	P99	New Zealand	25-32	1	1,952
				38	23	46,681
11	Panpac	P99	New Zealand	32	26	110,826
				45	12	36,876
12	Panpac	P99	New Zealand	32	10	37,249
				38	49	154,227
				45	20	80,859
13	Arauco	COL	Chile	22	12	45,438
		COL		28	11	43,98
		COL		37	12	42,946
14	Arauco	COL	Chile	19	23	87,583
TỔNG					531	1954,551

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng thông xẻ đang ở cảng:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Quy cách (mm)	Số kiện	Khối lượng (m3)
1	Red Stag	Reman	50x150	31	125,793
2	Arauco	IND 321/302 (Lambris)	12	72	75,456
TỔNG				103	201,249

3. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng bạch đàn tròn đang ở cảng:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Số lóng	Khối lượng (m3)
1	AF Maderas	Bạch đàn tròn đo dưới vỏ, cây thẳng không mốc, không mối mọt	Uruguay	36	57	64,044

4. Hình thức thanh toán: Theo 1 trong 2 hình thức

a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng (ưu tiên bán cho các khách hàng lựa chọn hình thức thanh toán này)

b. Thanh toán chậm: đặt cọc trước tối thiểu 15% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên nhưng trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ số tiền còn lại của hợp đồng trong thời gian không quá 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì Vinafor sẽ căn cứ tỷ lệ đặt cọc và tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách xem xét list gỗ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Địa chỉ: số 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Người liên hệ: Trần Thị Ánh Tuyết – Số điện thoại: 0972934487

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 19/06/2023 đến 15h ngày 30/06/2023.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận phiếu trả giá.

Vinafor sẽ thông báo đến Khách hàng đáp ứng đủ điều kiện mua hàng để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trong vòng 07 ngày kể từ khi thông báo kết quả, nếu khách hàng được thông báo không thanh toán tiền theo thỏa thuận thì coi như khách hàng đó đã từ chối mua hàng. *in*

Trân trọng kính mời!

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Kiên

PHỤ LỤC 1. HÀNG TÒN KHO

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Chiều dày(mm)	Số kiện	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	88	189,395
2	Panpac	P99	New Zealand	25-32	4	25,386
				25-38	1	31,06
				38	12	157,31
3	Sonamu	Mill Run	Chile	22	48	139,722
4	Sonamu	Mill Run	Chile	22	38	137,882
				50	24	90,459
5	Panpac		New Zealand	25-38	3	12,434
6	Laminadora	COLA	Chile	22	12	89,532
7	Laminadora	COLA	Chile	37	12	46,077
8	Commercial	Mill Run	Chile	38	64	187,589
				32	16	44,852
				45	16	45,51
9	Arauco	COB/COP	Chile	28	27	35,243
				22		33,483
10	Panpac	P99	New Zealand	25-32	1	1,952
				38	23	46,681
11	Panpac	P99	New Zealand	32	26	110,826
				45	12	36,876
12	Panpac	P99	New Zealand	32	10	37,249
				38	49	154,227
				45	20	80,859
13	Arauco	COL	Chile	22	12	45,438
		COL		28	11	43,98
		COL		37	12	42,946
14	Arauco	COL	Chile	19	23	87,583
TỔNG					531	1954,551

Packing List

Cont TEMU8516766

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Đày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	2703966	17	90	1830	715	2.002
2	S4S	2703967	17	90	1830	715	2.002
3	S4S	2703968	17	90	1830	715	2.002
4	S4S	2703969	17	90	1830	715	2.002
5	S4S	2703970	17	90	1830	715	2.002
6	S4S	2703971	17	90	1830	715	2.002
7	S4S	2703972	17	90	1830	715	2.002
8	S4S	2703973	17	90	1830	715	2.002
9	S4S	2703974	17	90	1830	715	2.002
10	S4S	2703975	17	90	1830	715	2.002
11	S4S	2703976	17	90	1830	715	2.002
12	S4S	2703977	17	90	1830	715	2.002
13	S4S	2703978	17	90	1830	715	2.002
14	S4S	2703979	17	90	1830	715	2.002
15	S4S	2703980	17	90	1830	715	2.002
16	S4S	2703981	17	90	1830	715	2.002
17	S4S	2703982	17	90	1830	715	2.002
18	S4S	2703983	17	90	1830	715	2.002
19	S4S	2703984	17	90	1830	715	2.002
20	S4S	2703985	17	90	1830	715	2.002
21	S4S	2703986	17	90	1830	715	2.002
22	S4S	2703987	17	90	1830	715	2.002
23	S4S	2703988	17	90	1830	715	2.002
24	S4S	2703989	17	90	1830	715	2.002
Tổng Cộng						17160	48.048

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Đày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031056	17	75	1830	910	2.123
2	S4S	27031057	17	75	1830	910	2.123
3	S4S	27031058	17	75	1830	910	2.123
4	S4S	27031059	17	75	1830	910	2.123
5	S4S	27031060	17	75	1830	910	2.123
6	S4S	27031061	17	75	1830	910	2.123
7	S4S	27031062	17	75	1830	910	2.123
8	S4S	27031063	17	75	1830	910	2.123
9	S4S	27031064	17	75	1830	910	2.123
10	S4S	27031065	17	75	1830	910	2.123
11	S4S	27031066	17	75	1830	910	2.123
12	S4S	27031067	17	75	1830	910	2.123
13	S4S	27031068	17	75	1830	910	2.123
14	S4S	27031069	17	75	1830	910	2.123
15	S4S	27031070	17	75	1830	910	2.123
16	S4S	27031071	17	75	1830	910	2.123
17	S4S	27031072	17	75	1830	910	2.123
18	S4S	27031073	17	75	1830	910	2.123
19	S4S	27031074	17	75	1830	910	2.123
20	S4S	27031075	17	75	1830	910	2.123
21	S4S	27031076	17	75	1830	910	2.123
22	S4S	27031077	17	75	1830	910	2.123
24	S4S	27031079	17	75	1830	910	2.123
Tổng Cộng						20930	48.829

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031168	17	140	1830	520	2.265
2	S4S	27031169	17	140	1830	520	2.265
3	S4S	27031170	17	140	1830	520	2.265
4	S4S	27031171	17	140	1830	520	2.265
5	S4S	27031174	17	140	1830	520	2.265
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2.265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2.265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2.265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2.265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2.265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2.265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2.265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2.265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2.265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2.265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2.265
17	S4S	27031191	17	90	2440	715	2.669
Tổng Cộng						9035	38.909

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2.265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2.265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2.265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2.265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2.265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2.265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2.265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2.265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2.265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2.265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2.265
12	S4S	27031203	17	90	1830	715	2.002
13	S4S	27031204	17	90	1830	715	2.002
14	S4S	27031205	17	90	1830	715	2.002
15	S4S	27031206	17	90	1830	715	2.002
16	S4S	27031207	17	90	1830	715	2.002
17	S4S	27031208	17	90	1830	715	2.002
18	S4S	27031209	17	90	1830	715	2.002
19	S4S	27031210	17	90	1830	715	2.002
20	S4S	27031211	17	90	1830	715	2.002
21	S4S	27031212	17	90	2440	715	2.669
22	S4S	27031213	17	90	2440	715	2.669
23	S4S	27031214	17	90	2440	715	2.669
24	S4S	27031215	17	90	2440	715	2.669
Tổng Cộng						15015	53.609

TỔNG: 88 kiện, 189,395m3

Packing List Panpac

Cont CSNU7449436

STT	Loại Gỗ	Mã Kệ	Đày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3
1	P99	5703836	38	200						38	34		23	95	3.123
2	P99	5703846	38	200						43	52			95	3.006
3	P99	5703859	38	200						14	81			95	3.073
4	P99	5703882	38	200							24			24	0.784
5	P99	5703921	38	200							52	1	42	95	3.298
6	P99	5704283	38	200							5		90	95	3.515
7	P99	5704345	38	200							66		29	95	3.237
8	P99	5704358	38	200							4	4	87	95	3.511
9	P99	5704535	38	200							6	2	87	95	3.506
10	P99	5704542	38	200							95			95	3.105
11	P99	5704546	38	200							46		49	95	3.328
12	P99	7023727	38	200						2	44		49	95	3.324
Tổng Cộng														1069	36.810

Cont FFAU2729993

STT	Loại Gỗ	Mã Kệ	Đày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3
1	P99	5706069	38	200								3	92	95	3.531
2	P99	5706114	38	200							2		93	95	3.528
3	P99	5706321	38	200							2	1	92	95	3.526
4	P99	5706334	38	200									94	94	3.501
5	P99	5706344	38	200						1	58	2	34	95	3.261
6	P99	7070852	38	200							6	4	85	95	3.501
7	P99	7070857	38	200							1	3	91	95	3.527
8	P99	7070859	38	200		4		9	70	12				95	2.651
9	P99	7070877	38	200					1				94	95	3.529
10	P99	7070878	38	200							2	7	86	95	3.513
11	P99	7070880	38	200							2	8	85	95	3.510
12	P99	7070884	38	200						1		12	82	95	3.504
Tổng Cộng														1139	41.082

Cont OOCU7803129

STT	Loại Gỗ	Mã Kệ	Đày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3
1	P99	5704050	38	200						2	93			95	3.100
2	P99	5704063	38	200						3	92			95	3.098
3	P99	7022927	38	200									95	95	3.538
4	P99	7023094	38	200			8	17	36	34				95	2.673
5	P99	7023114	38	200							12	4	79	95	3.474
6	P99	7023124	38	200						2	44	2	47	95	3.319
7	P99	7023357	38	200								9	86	95	3.518
8	P99	7023417	38	200							13	9	73	95	3.459
9	P99	7023562	38	200					1		2	6	86	95	3.506
10	P99	7023685	38	200						1	54	2	38	95	3.280
11	P99	7023698	38	200							44	4	47	95	3.328
12	P99	7023711	38	200							22		73	95	3.438
Tổng Cộng														1140	39.731

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kệ	Đày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200						2	36	3	54	95	3.353
2	P99	7022197	38	200							49	2	44	95	3.310
3	P99	7022563	38	200							1	2	92	95	3.529
4	P99	7022573	38	200							70		25	95	3.219
5	P99	7022593	38	200							3	6	86	95	3.511
6	P99	7022694	38	200								1	94	95	3.536
7	P99	7022713	38	200								3	92	95	3.531

8	P99	7022885	38	200										5	90	95	3.527
9	P99	7022903	38	200											95	95	3.538
10	P99	7022913	38	200										2	93	95	3.533
11	P99	7023515	38	200		9	14	21	51							95	2.499
12	P99	7023531	38	200			2	27	66							95	2.601
Tổng Cộng																1140	39.687

Cont BMOU5852974

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3	
1	P99	7048410	32	200								7	143	150	4.690	
2	P99	7048423	32	200								2	148	150	4.700	
3	P99	7048656	32	200							28	1	121	150	4.595	
4	P99	7048696	32	200							117		33	150	4.255	
5	P99	7048754	32	200						1	136		13	150	4.177	
6	P99	7048960	32	200							2	1	92	95	2.969	
Tổng Cộng															845	25.386

Cont CCLU7152711

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3	
1	P99	7069612	38	239			2	5	40	5				52	1.736	
Tổng Cộng															52	1.736

Cont OOLU9921750

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3	
1	P99	5961925	50	200							6	5	89	100	4.849	
2	P99	5961947	50	200							2	5	88	95	4.628	
3	P99	5962099	50	200							6	21	73	100	4.801	
4	P99	5962175	50	200						7	8	16	64	95	4.496	
5	P99	7070862	38	200							1	1	93	95	3.531	
6	P99	7070886	38	200								3	92	95	3.531	
7	P99	7070889	38	200			1		1		2	8	83	95	3.488	
Tổng Cộng															675	29.324

Packing List - SONAMU MILLRUN

Cont TLLU4486725

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	58607	22	195	1600	240	1.647
2	MR	58608	22	195	1600	240	1.647
3	MR	58609	22	195	1600	240	1.647
4	MR	58610	22	195	1600	240	1.647
5	MR	58611	22	195	3200	240	3.295
6	MR	58612	22	195	3200	240	3.295
7	MR	58613	22	195	3200	240	3.295
8	MR	58614	22	195	3200	240	3.295
9	MR	58615	22	195	3200	240	3.295
10	MR	58616	22	195	3200	240	3.295
11	MR	58617	22	195	3200	240	3.295
12	MR	58618	22	195	3200	240	3.295
13	MR	58619	22	195	3200	240	3.295
14	MR	58620	22	195	3200	240	3.295
15	MR	58621	22	195	3200	240	3.295
16	MR	58622	22	195	3200	240	3.295
Tổng Cộng						3840	46.128

Cont TEMU7244848

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	58643	22	95	3200	528	3.531
2	MR	58644	22	145	3200	336	3.430
3	MR	58645	22	195	3200	240	3.295
4	MR	58646	22	195	3200	240	3.295
5	MR	58647	22	195	3200	240	3.295
6	MR	58648	22	195	3200	240	3.295
7	MR	58649	22	195	3200	240	3.295
8	MR	58650	22	195	3200	240	3.295
9	MR	58651	22	195	3200	240	3.295
10	MR	58652	22	195	3200	240	3.295
11	MR	58653	22	195	3200	240	3.295
12	MR	58654	22	245	3200	192	3.312
13	MR	58657	22	245	1600	192	1.656
14	MR	58658	22	245	1600	192	1.656
15	MR	58659	22	245	1600	192	1.656
16	MR	58660	22	245	1600	192	1.656
Tổng Cộng						3984	46.552

Cont OOCU8407360

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	58625	22	145	3200	336	3.430
2	MR	58626	22	145	3200	336	3.430
3	MR	58627	22	145	3200	336	3.430
4	MR	58628	22	145	3200	336	3.430
5	MR	58629	22	145	1600	336	1.715
6	MR	58630	22	145	1600	336	1.715
7	MR	58631	22	145	1600	336	1.715
8	MR	58632	22	145	1600	336	1.715
9	MR	58633	22	195	3200	240	3.295
10	MR	58634	22	195	3200	240	3.295
11	MR	58635	22	245	3200	192	3.312
12	MR	58636	22	245	3200	192	3.312
13	MR	58637	22	245	3200	192	3.312
14	MR	58638	22	245	3200	192	3.312
15	MR	58639	22	245	3200	192	3.312
16	MR	58640	22	245	3200	192	3.312
Tổng Cộng						4320	47.042

Packing List - SONAMU MILLRUN

Cont EISU9224043

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	59168	50	170	3960	72	2.424
	MR		50	170	3660	48	1.493
	MR		50	100	3360	10	0.168
2	MR	59169	50	175	3960	104	3.604
	MR		50	175	3660	12	0.384
	MR		50	175	3360	17	0.500
3	MR	59170	50	100	3360	138	2.318
	MR		50	160	3050	15	0.366
	MR		50	155	3050	28	0.662
5	MR	59172	50	125	3660	56	1.281
	MR		50	80	3660	60	0.878
	MR		50	100	3360	100	1.680
6	MR	59173	50	125	2750	25	0.430
	MR		50	80	2750	39	0.429
	MR		50	80	3050	156	1.903
7	MR	59174	50	95	3960	242	4.552
8	MR	59175	50	125	3960	112	2.772
	MR		50	80	3960	96	1.521
9	MR	59176	50	80	3960	130	2.059
	MR		50	75	4000	130	1.950
	MR		50	80	3660	26	0.381
10	MR	59177	50	100	4000	100	2.000
	MR		50	160	4000	36	1.152
	MR		50	160	3660	13	0.381
	MR		50	160	3360	17	0.457
11	MR	59178	50	80	3960	286	4.530
12	MR	59179	50	125	3960	176	4.356
Tổng Cộng						2244	44.631

Cont EITU9120150

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	59180	50	165	4880	72	2.899
	MR		50	165	4300	54	1.916
2	MR	19181	50	145	4880	147	5.201
3	MR	59182	50	80	4880	192	3.748
	MR		50	80	4200	60	1.008
4	MR	59183	50	95	3960	55	1.035
	MR		50	125	3960	24	0.594
	MR		50	95	3660	89	1.547
	MR		50	95	3360	33	0.527
5	MR	59184	50	80	4880	252	4.919
6	MR	59185	50	175	2750	30	0.722
	MR		50	165	2750	90	2.042
7	MR	59186	50	80	3660	252	3.689
8	MR	59187	50	75	3660	143	1.963
	MR		50	165	3960	38	1.241
	MR		50	165	3660	28	0.845
9	MR	59188	50	80	3660	264	3.865
10	MR	59189	50	125	2750	88	1.513
	MR		50	165	2750	60	1.361
	MR		50	155	2750	12	0.256
11	MR	59190	50	175	2750	33	0.794
	MR		50	155	2750	10	0.213
	MR		50	125	2750	96	1.650
12	MR	59191	50	100	2600	20	0.260
	MR		50	100	2270	120	1.362
	MR		50	145	2270	40	0.658
Tổng Cộng						2302	45.828

Cont HMCU9158379

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	58452	22	125	4880	384	5.153

2	MR	58453	22	145	4880	224	3.487
	MR		22	145	4500	14	0.201
	MR		22	95	4880	143	1.458
3	MR	58454	22	100	3960	423	3.685
	MR		22	120	3660	37	0.358
4	MR	58455	22	100	3960	360	3.136
	MR		22	75	3660	104	0.628
	MR		22	75	3360	39	0.216
5	MR	58456	22	100	3050	230	1.543
	MR		22	145	3050	147	1.430
	MR		22	100	2750	20	0.121
6	MR	58457	22	100	3360	240	1.774
	MR		22	100	3050	230	1.543
7	MR	58458	22	95	4880	220	2.244
	MR		22	95	4500	286	2.690
8	MR	58459	22	95	4880	517	5.273
9	MR	58460	22	145	1980	308	1.945
	MR		22	125	1980	32	0.174
10	MR	58461	22	145	1980	308	1.945
	MR		22	125	1980	32	0.174
11	MR	58462	22	115	3050	261	2.014
	MR		22	75	3050	208	1.047
12	MR	58463	22	75	3360	213	1.181
	MR		22	75	3050	86	0.433
	MR		22	95	3360	132	0.927
	MR		22	95	3050	77	0.491
	MR		22	95	2750	44	0.253
Tổng Cộng						5319	45.524

Cont BMOU5281448

STT	Loại Gỗ	Mã Kiến	Đày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	59229	22	100	4500	125	1.238
	MR		22	100	4880	170	1.825
	MR		22	200	4880	45	0.966
2	MR	59230	22	145	4880	329	5.122
3	MR	59232	22	130	4050	24	0.278
	MR		22	150	4050	21	0.281
	MR		22	170	4050	18	0.273
4	MR	59233	22	150	4050	140	1.871
	MR		22	100	4050	110	0.980
	MR		22	200	4000	20	0.352
5	MR	59234	22	85	3050	96	0.548
	MR		22	100	3360	60	0.444
	MR		22	100	3660	100	0.805
	MR		22	100	3960	200	1.742
6	MR	59235	22	105	3960	480	4.391
7	MR	59236	22	105	2000	400	1.848
	MR		22	100	2000	40	0.176
8	MR	59237	22	105	2000	400	1.848
	MR		22	100	2000	40	0.176
9	MR	59238	22	145	2440	175	1.362
	MR		22	100	2440	220	1.181
10	MR	59239	22	145	2440	175	1.362
	MR		22	100	2440	220	1.181
	MR		22	175	4880	102	1.916
11	MR	59240	22	150	4880	217	3.495
	MR		22	255	4880	24	0.657
12	MR	59241	22	125	4880	176	2.362
	MR		22	170	4880	96	1.752
	MR		22	105	3960	160	1.464
13	MR	59242	22	95	3960	231	1.912
	MR		22	150	3960	70	0.915
	MR		22	150	3960	70	0.915
Tổng Cộng						4684	44.723

Packing List

Cont MSDU5623678

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3	
6	P99	5955306	32	150					5	13	14	24	112	168	3.792	
7	P99	5866473	32	200						2	113		35	150	4.259	
8	P99	5866998	32	200						2	79	3	66	150	4.383	
Tổng Cộng															468	12.434

—

—

Packing List

Cont TCNU2614739

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	COL	61867	22	145	3200	315	3.216
2	COL	61505	22	125	3200	360	3.168
3	COL	70334	22	135	3960	368	4.328
4	COL	70333	22	135	3960	368	4.328
5	COL	70307	22	100	3960	460	4.008
6	COL	68496	22	135	4000	368	4.372
7	COL	68461	22	135	4000	368	4.372
8	COL	68652	22	135	4000	368	4.372
9	COL	70305	22	135	3960	368	4.328
10	COL	68595	22	135	4000	368	4.372
11	COL	70278	22	100	3960	460	4.008
Tổng Cộng						4171	44.870

Cont TCNU6256952

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	COL	70928	22	100	3960	460	4.008
2	COL	70929	22	100	3960	460	4.008
3	COL	70930	22	100	3960	460	4.008
4	COL	70931	22	100	3960	460	4.008
5	COL	70932	22	100	3960	460	4.008
6	COL	70933	22	100	3960	310	2.701
7	COL	70934	22	130	3960	368	4.168
8	COL	70935	22	130	3960	368	4.168
9	COL	70936	22	140	3960	322	3.927
10	COL	70937	22	140	3960	322	3.927
11	COL	70938	22	140	3960	245	2.988
12	COL	70939	22	150	3960	210	2.744
Tổng Cộng						4445	44.662

Packing List LLSA

Cont FSCU8765356

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	COL	66203	37	150	3600	196	3.916
2	COL	66253	37	130	3600	224	3.879
3	COL	66223	37	100	3600	280	3.730
4	COL	67635	37	100	3200	280	3.315
5	COL	67626	37	100	3200	280	3.315
6	COL	66257	37	130	3600	224	3.879
7	COL	73380	37	100	4000	280	4.144
8	COL	74488	37	130	4000	224	4.310
9	COL	73370	37	150	4000	196	4.351
10	COL	73369	37	130	4000	224	4.310
11	COL	67767	37	130	3200	224	3.448
12	COL	67745	37	150	3200	196	3.481
Tổng Cộng						2828	46.077

Packing List - PACIFIC MILLRUN

Cont CAU5540119

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	183613	38	125	3200	200	3.040
2	MR	183614	38	125	3200	208	3.162
3	MR	183615	38	125	3200	216	3.283
4	MR	183616	38	125	3200	208	3.162
5	MR	183617	38	125	3200	208	3.162
6	MR	183618	38	125	3200	216	3.283
7	MR	183619	38	125	3200	216	3.283
8	MR	183620	38	125	3200	208	3.162
9	MR	183621	38	125	3200	208	3.162
10	MR	183622	38	125	3200	216	3.283
11	MR	183623	38	130	3200	208	3.288
12	MR	183624	38	125	3200	208	3.162
13	MR	183625	38	125	1600	188	1.429
	MR	183049	38	150	1600	18	0.164
14	MR	183626	38	125	1600	208	1.581
15	MR	183627	38	150	1600	189	1.724
16	MR	183628	38	150	1600	182	1.660
Tổng Cộng						3305	44.990

Cont TCLU5994553

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	171285	32	100	1600	320	1.638
2	MR	171286	32	100	1600	320	1.638
3	MR	171287	32	100	1600	320	1.638
4	MR	171288	32	100	1600	320	1.638
5	MR	171289	32	125	3200	256	3.277
6	MR	171290	32	125	3200	256	3.277
7	MR	171291	32	125	3200	256	3.277
8	MR	171292	32	125	3200	256	3.277
9	MR	171293	32	100	3200	320	3.277
10	MR	171294	32	100	3200	320	3.277
11	MR	171295	32	100	3200	320	3.277
12	MR	171296	32	100	3200	320	3.277
13	MR	171297	32	100	3200	320	3.277
14	MR	171298	32	100	3200	320	3.277
15	MR	171299	32	100	3200	320	3.277
16	MR	171300	32	125	3200	56	0.717
	MR	171301	32	100	3200	150	1.536
Tổng Cộng						4750	44.852

Cont HLBU1558434

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	179449	38	125	3200	224	3.405
2	MR	179450	38	100	3200	280	3.405

3	MR	179451	38	150	3200	196	3.575
4	MR	179452	38	150	3200	196	3.575
5	MR	179453	38	150	3200	196	3.575
6	MR	179454	38	150	3200	196	3.575
7	MR	179455	38	150	3200	196	3.575
8	MR	179456	38	150	3200	196	3.575
9	MR	179457	38	150	3200	196	3.575
10	MR	179458	38	150	3200	196	3.575
11	MR	179459	38	150	3200	196	3.575
12	MR	179460	38	130	3200	224	3.541
13	MR	179461	38	150	1600	196	1.788
14	MR	179462	38	150	1600	196	1.788
15	MR	179463	38	150	1600	196	1.788
16	MR	179464	38	150	1600	196	1.788
Tổng Cộng						3276	49.678

Cont NIDU5140032

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	184315	38	130	3200	224	3.541
2	MR	184316	38	100	3200	280	3.405
3	MR	184317	38	150	3200	196	3.575
4	MR	184318	38	150	3200	196	3.575
5	MR	184319	38	150	3200	196	3.575
6	MR	184320	38	150	3200	196	3.575
7	MR	184321	38	150	3200	196	3.575
8	MR	184322	38	150	3200	196	3.575
9	MR	184323	38	150	3200	196	3.575
10	MR	182233	38	125	3200	224	3.405
11	MR	182234	38	125	3200	224	3.405
12	MR	182235	38	90	3200	280	3.064
13	MR	182236	38	150	1600	196	1.788
14	MR	182237	38	150	1600	196	1.788
15	MR	182238	38	150	1600	196	1.788
16	MR	182239	38	150	1600	196	1.788
Tổng Cộng						3388	48.997

Cont CAAU5448743

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	173081	45	100	3200	230	3.312
2	MR	173082	45	100	3200	230	3.312
3	MR	173083	45	100	3200	230	3.312
4	MR	173084	45	100	3200	230	3.312
5	MR	173085	45	100	3200	230	3.312
6	MR	173086	45	120	3200	184	3.180
7	MR	173087	45	120	3200	184	3.180
8	MR	173088	45	120	3200	184	3.180
9	MR	173089	45	120	3200	184	3.180
10	MR	173090	45	120	3200	184	3.180
11	MR	173091	45	120	3200	184	3.180

12	MR	173093	45	100	1600	230	1.656
13	MR	174637	45	100	3200	230	3.312
14	MR	173098	45	120	1600	184	1.590
15	MR	174647	45	100	1600	230	1.656
16	MR	174648	45	100	1600	230	1.656
Tổng Cộng						3358	45.510

Cont TCLU5994553

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	176110	38	150	3200	182	3.320
2	MR	176123	38	150	3200	182	3.320
3	MR	176126	38	75	3200	338	3.083
4	MR	176131	38	75	3200	338	3.083
5	MR	176121	38	100	3200	260	3.162
6	MR	176124	38	100	3200	260	3.162
7	MR	176132	38	100	3200	260	3.162
8	MR	176125	38	175	3200	156	3.320
9	MR	176122	38	125	3200	208	3.162
10	MR	176127	38	125	3200	208	3.162
11	MR	176111	38	75	1600	195	0.889
	MR	176112	38	75	1600	195	0.889
	MR	176113	38	125	1600	42	0.319
12	MR	176114	38	125	1600	42	0.319
	MR	176115	38	150	1600	40	0.365
	MR	176116	38	150	1600	40	0.365
13	MR	176117	38	125	1600	11	0.084
	MR	176118	38	125	1600	11	0.084
14	MR	176119	38	100	1600	247	1.502
	MR	176120	38	100	1600	247	1.502
15	MR	176133	38	125	3200	41	0.623
	MR	176134	38	75	3200	140	1.277
	MR	176135	38	100	3200	16	0.195
	MR	176136	38	150	3200	21	0.383
16	MR	176128	38	100	3200	27	0.328
	MR	176129	38	75	3200	181	1.651
	MR	176130	38	175	3200	57	1.213
Tổng Cộng						3945	43.924

Packing List -ARAUCO COB/COP

Cont DFSU7429161

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	COP	92778	22	115	3660	405	3.750
2	COP	92753	22	115	3660	405	3.750
3	COP	92752	22	115	3660	405	3.750
4	COP	2273592	22	135	3660	322	3.500
5	COP	2273132	22	115	3660	414	3.834
6	COP	2272169	22	145	3660	322	3.759
7	COP	2271740	22	115	3660	414	3.834
8	COP	2271739	22	115	3660	405	3.750
9	COP	2268040	22	120	3660	368	3.556
Tổng Cộng						3460	33.483

Cont CAIU9151123

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	COB	2255316	28	125	2440	288	2.460
2	COB	2255331	28	125	2440	288	2.460
3	COB	2250347	28	100	3350	360	3.377
4	COB	2251227	28	120	2440	288	2.361
5	COB	2251326	28	120	3350	288	3.242
6	COB	2251384	28	120	3350	288	3.242
7	COB	2251386	28	120	3350	288	3.242
8	COB	2235277	28	135	3000	238	2.699
9	COB	2237640	28	100	3000	360	3.024
10	COB	2220716	28	100	3350	360	3.377
11	COB	2219824	28	120	3000	288	2.903
12	COB	2207822	28	100	3000	340	2.856
Tổng Cộng						3674	35.243

Packing List

Cont CSNU8083906

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3
1	P99	7080734	38	150	1	1	2	8	15	8	5	10	83	133	3.421
2	P99	4444828	38	155					5	5	67			77	1.924
3	P99	7074999	38	155	1	4	7	28	61	25				126	2.688
4	P99	7087489	38	155		2	10	1	11	10	13	9	77	133	3.507
5	P99	7096744	38	155							32	12	89	133	3.704
6	P99	7096872	38	155					1	2	8	52		63	1.791
7	P99	7096873	38	155	1	2	4	7	19	17				50	1.076
8	P99	7096875	38	155			1	2	5	7	23	14	46	98	2.622
9	P99	7096521	38	220				3	9	3	6	7	27	55	2.054
10	P99	4497170	38	239					1	3	2	1	33	40	1.732
11	P99	7087299	38	239	2			3	2	5	15	3	30	60	2.433
12	P99	7096420	38	239	1		1	8	9	7	9	4	37	76	3.019
13	P99	7096343	38	239			1	4	6		1	3	61	76	3.233
Tổng Cộng														1120	33.204

OOCU7230990; OOCU7164748

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2.5	2.8	3.1	3.4	3.7	4	4.3	4.6	4.9	Số Thanh	M3
1	P99	7070644	25	150		1	1	6	27	5	19	5	55	119	1.952
3	P99	7082086	38	155				1	2	3	34	7	67	114	3.120
6	P99	5748613	38	220	3	12	17	9	9	37				87	2.556
7	P99	5828160	38	220				1	2	6	22	2	49	82	3.166
10	P99	7087277	38	239							18	6	52	76	3.268
11	P99	7101806	38	239	1	1	1	9	15	14				41	1.367
Tổng Cộng														519	15.429

PAN PAC
FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28459

Issue Date: 19-Jan-2023

<u>Container No.</u>	<u>Seal No.</u>	<u>Packages</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity: m3</u>
BSIU9634955	NZ435471	9	17,278	17,350	35.798
CSNU7927155	NZ435456	9	18,328	18,400	37.569
OOCU6859885	NZ435451	8	18,326	18,390	37.459
OOCU8802148	NZ435472	12	17,604	17,700	36.876
TOTAL		38	71,536	71,840	147.702

Cust. Ref: VNF-062
 L/C No:
 Vessel: Xin Xia Men 104N
 ETD Date: 19-Jan-2023 Napier
 ETA Date: 19-Feb-2023 Ho Chi Minh City
 Packing Conditions: Strapped, Containerised

Marks:

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Lumber

[Signature]
 for The Manufacturer:
PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

101
 ING
 NGH
 IG T
 /17
 TR

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28459

Container No:	BSIU9634955	Issue Date:	19-Jan-2023
Seal No:	NZ435471	Cust. Ref:	VNF-062
Total Pieces:	1,270	L/C No:	
Total m3:	35.798	Vessel:	Xin Xia Men 104N
Net kg:	17,278	ETD Date:	19-Jan-2023 Napier
Gross kg:	17,350	ETA Date:	19-Feb-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7103804	100x32xRAND KD R/S P99	3400/002	160	1,125	1,133	2.337
		3700/005				
		4000/009				
		4300/053				
		4600/016				
		4900/075				
7103805	100x32xRAND KD R/S P99	2800/002	60	336	344	0.710
		3100/005				
		3400/015				
		3700/016				
		4000/013				
		4300/009				
7163460	200x32xRAND KD R/S P99	4300/003	150	2,258	2,266	4.676
		4600/009				
		4900/138				
7175562	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001	150	2,261	2,269	4.681
		4600/010				
		4900/139				
7175572	200x32xRAND KD R/S P99	4600/012	150	2,261	2,269	4.681
		4900/138				
7175575	200x32xRAND KD R/S P99	3700/001	150	2,252	2,260	4.664
		4300/006				
		4600/005				
		4900/138				
7175579	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001	150	2,265	2,273	4.689
		4600/006				
		4900/143				
7175584	200x32xRAND KD R/S P99	4300/003	150	2,265	2,273	4.689
		4600/002				
		4900/145				
7175585	200x32xRAND KD R/S P99	4300/006	150	2,255	2,263	4.671
		4600/005				
		4900/139				

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Lumber

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28459

Container No: CSNU7927155	Issue Date: 19-Jan-2023
Seal No: NZ435456	Cust. Ref: VNF-062
Total Pieces: 1,217	L/C No:
Total m3: 37.569	Vessel: Xin Xia Men 104N
Net kg: 18,328	ETD Date: 19-Jan-2023 Napier
Gross kg: 18,400	ETA Date: 19-Feb-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 1

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7163491	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/010 4900/139	150	2,285	2,293	4.681
7163497	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/018 4900/131	150	2,277	2,285	4.666
7163500	200x32xRAND KD R/S P99	4600/009 4900/141	150	2,288	2,296	4.687
7163503	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/005 4900/144	150	2,289	2,297	4.691
7163507	200x32xRAND KD R/S P99	4900/150	150	2,296	2,304	4.704
7163519	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/009 4900/140	150	2,286	2,294	4.683
7175568	200x32xRAND KD R/S P99	3400/001 3700/001 4300/001 4600/011 4900/136	150	2,276	2,284	4.663
7175593	200x32xRAND KD R/S P99	2800/002 4000/002 4300/001 4600/005 4900/062	72	1,072	1,080	2.206
7175594	200x32xRAND KD R/S P99	3400/001 3700/011 4000/049 4300/002 4600/003 4900/029	95	1,259	1,267	2.588

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Lumber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:28459

Container No: OOCU6859885	Issue Date: 19-Jan-2023
Seal No: NZ435451	Cust. Ref: VNF-062
Total Pieces: 1,200	L/C No:
Total m3: 37.459	Vessel: Xin Xia Men 104N
Net kg: 18,326	ETD Date: 19-Jan-2023 Napier
Gross kg: 18,390	ETA Date: 19-Feb-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 1

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7163382	200x32xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/014 4900/134	150	2,284	2,292	4.669
7163389	200x32xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/008 4900/140	150	2,290	2,298	4.681
7163408	200x32xRAND KD R/S P99	4600/004 4900/146	150	2,298	2,306	4.697
7163425	200x32xRAND KD R/S P99	4600/007 4900/143	150	2,294	2,302	4.690
7163426	200x32xRAND KD R/S P99	3400/001 4600/003 4900/146	150	2,294	2,302	4.689
7163446	200x32xRAND KD R/S P99	4300/003 4600/010 4900/137	150	2,286	2,294	4.673
7163458	200x32xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/007 4900/141	150	2,291	2,299	4.683
7163476	200x32xRAND KD R/S P99	4300/004 4600/006 4900/140	150	2,289	2,297	4.677

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Lumber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:28459

Container No: OOCU8802148	Issue Date: 19-Jan-2023
Seal No: NZ435472	Cust. Ref: VNF-062
Total Pieces: 950	L/C No:
Total m3: 36.876	Vessel: Xin Xia Men 104N
Net kg: 17,604	ETD Date: 19-Jan-2023 Napier
Gross kg: 17,700	ETA Date: 19-Feb-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 2

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7125304	150x45xRAND KD R/S P99	3400/001 3700/004 4000/005 4300/015 4600/019 4900/019	63	909	917	1.911
7179969	150x45xRAND KD R/S P99	4300/030 4600/015 4900/109	154	2,364	2,372	4.942
7179970	150x45xRAND KD R/S P99	4000/005 4300/017 4600/003 4900/073	98	1,497	1,505	3.135
7179971	150x45xRAND KD R/S P99	3100/004 3400/010 3700/009 4000/012	35	406	414	0.862
7117950	200x45xRAND KD R/S P99	4300/005 4600/007 4900/098	110	2,298	2,306	4.805
7117951	200x45xRAND KD R/S P99	4300/004 4600/008 4900/098	110	2,300	2,308	4.808
7117963	200x45xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/009 4900/075	85	1,778	1,786	3.720
7117964	200x45xRAND KD R/S P99	4600/001 4900/039	40	837	845	1.761
7117967	200x45xRAND KD R/S P99	3100/003 3400/003 3700/005 4000/014	25	398	406	0.846
7117972	200x45xRAND KD R/S P99	4300/002 4900/068	70	1,468	1,476	3.076
7117974	200x45xRAND KD R/S P99	3700/001				

Continues...

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Lumber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28459

Container No: OOCU8802148	Issue Date: 19-Jan-2023
Seal No: NZ435472	Cust. Ref: VNF-062
Total Pieces: 950	L/C No:
Total m3: 36.876	Vessel: Xin Xia Men 104N
Net kg: 17,604	ETD Date: 19-Jan-2023 Napier
Gross kg: 17,700	ETA Date: 19-Feb-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 2 of 2

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
		4000/001				
		4300/001				
		4900/077				
			80	1,674	1,682	3.504
7117975	200x45xRAND KD R/S P99	4000/001	80	1,675	1,683	3.506
		4600/005				
		4900/074				

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Lumber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28669

Issue Date: 04-Mar-2023

<u>Container No.</u>	<u>Seal No.</u>	<u>Packages</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity: m3</u>
CCLU7700517	NZ449223	12	21,804	21,900	42.373
DFSU6916041	NZ449206	13	19,596	19,700	37.285
OOCU8410867	NZ449239	12	22,104	22,200	42.187
OOLU9310302	NZ449189	14	20,678	20,790	40.175
OOLU9457464	NZ449240	10	19,680	19,760	37.953
SEGU4887844	NZ449207	8	19,106	19,170	37.468
TRHU5504580	NZ449187	10	18,320	18,400	34.894
TOTAL		79	141,288	141,920	272.335

Cust. Ref: VNF-064
 L/C No:
 Vessel: Antwerp Bridge 216
 ETD Date: 04-Mar-2023 Napier
 ETA Date: 01-Apr-2023 Ho Chi Minh City
 Packing Conditions: Strapped, Containerised

Marks:

Description of Goods:
New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

for The Manufacturer:
PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED



PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28669

Container No: CCLU7700517	Issue Date: 04-Mar-2023
Seal No: NZ449223	Cust. Ref: VNF-064
Total Pieces: 1,140	L/C No:
Total m3: 42.373	Vessel: Antwerp Bridge 216
Net kg: 21,804	ETD Date: 04-Mar-2023 Napier
Gross kg: 21,900	ETA Date: 01-Apr-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
7210786	200x38xRAND KD R/S P99	4900/095	95	1,821	1,829	3.538
7210787	200x38xRAND KD R/S P99	4600/002	95	1,818	1,826	3.533
		4900/093				
7210788	200x38xRAND KD R/S P99	4900/095	95	1,821	1,829	3.538
7210795	200x38xRAND KD R/S P99	4900/095	95	1,821	1,829	3.538
7210796	200x38xRAND KD R/S P99	4600/003	95	1,817	1,825	3.531
		4900/092				
7210814	200x38xRAND KD R/S P99	4600/003	95	1,817	1,825	3.531
		4900/092				
7210819	200x38xRAND KD R/S P99	4300/007	95	1,804	1,812	3.506
		4900/088				
7210821	200x38xRAND KD R/S P99	4600/002	95	1,818	1,826	3.533
		4900/093				
7210824	200x38xRAND KD R/S P99	4600/002	95	1,818	1,826	3.533
		4900/093				
7210842	200x38xRAND KD R/S P99	4300/001	95	1,819	1,827	3.534
		4900/094				
7210851	200x38xRAND KD R/S P99	4600/005	95	1,815	1,823	3.527
		4900/090				
7210864	200x38xRAND KD R/S P99	4600/003	95	1,815	1,823	3.531
		4900/092				

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28669

Container No: DFSU6916041	Issue Date: 04-Mar-2023
Seal No: NZ449206	Cust. Ref: VNF-064
Total Pieces: 912	L/C No:
Total m3: 37.285	Vessel: Antwerp Bridge 216
Net kg: 19,596	ETD Date: 04-Mar-2023 Napier
Gross kg: 19,700	ETA Date: 01-Apr-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 2

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
7163357	100x32xRAND KD R/S P99	2800/001 3100/007 3400/005 3700/010 4000/004 4300/008 4600/025 4900/029	89	644	652	1.234
7101688	260x38xRAND KD R/S P99	2500/003 3400/018 3700/031	52	949	957	1.812
7153486	260x38xRAND KD R/S P99	3100/001 3400/002 3700/037 4000/032	72	1,427	1,435	2.716
7171300	260x38xRAND KD R/S P99	2500/004 3100/002 3700/003 4000/009 4300/009 4600/002 4900/011	40	854	862	1.632
7171301	260x38xRAND KD R/S P99	4300/023 4900/033	56	1,353	1,361	2.575
7208906	260x38xRAND KD R/S P99	2500/001 3700/001 4300/009 4600/001 4900/028	40	967	975	1.845
7171189	299x38xRAND KD R/S P99	3700/005 4300/019	24	593	601	1.138
7203226	299x38xRAND KD R/S P99	4000/025 4300/023 4600/002 4900/006	56	1,418	1,426	2.699

Continues...

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28669

Container No: DFSU6916041 Seal No: NZ449206 Total Pieces: 912 Total m3: 37.285 Net kg: 19,596 Gross kg: 19,700 Packing Conditions: Strapped, containerised Other Notes:	Issue Date: 04-Mar-2023 Cust. Ref: VNF-064 L/C No: Vessel: Antwerp Bridge 216 ETD Date: 04-Mar-2023 Napier ETA Date: 01-Apr-2023 Ho Chi Minh City Marks:
--	--

Page 2 of 2

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7208844	299x38xRAND KD R/S P99	2500/005 4300/003 4600/004 4900/061	73	2,049	2,057	3.894
7125213	200x45xRAND KD R/S P99	4300/004 4600/001 4900/105	110	2,542	2,550	4.827
7125214	200x45xRAND KD R/S P99	4300/006 4600/001 4900/103	110	2,536	2,544	4.815
7202197	200x45xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/006 4900/102	110	2,540	2,548	4.823
7202227	200x45xRAND KD R/S P99	2800/001 3100/001 3400/001 3700/009 4000/012 4300/001 4600/002 4900/053	80	1,724	1,732	3.275

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28669

Container No:	OOCU8410867	Issue Date:	04-Mar-2023
Seal No:	NZ449239	Cust. Ref:	VNF-064
Total Pieces:	1,140	L/C No:	
Total m3:	42.187	Vessel:	Antwerp Bridge 216
Net kg:	22,104	ETD Date:	04-Mar-2023 Napier
Gross kg:	22,200	ETA Date:	01-Apr-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
7210843	200x38xRAND KD R/S P99	4600/002	95	1,851	1,859	3.533
		4900/093				
7210845	200x38xRAND KD R/S P99	4300/022	95	1,799	1,807	3.433
		4600/002				
		4900/071				
7210865	200x38xRAND KD R/S P99	4600/001	95	1,853	1,861	3.536
		4900/094				
7210876	200x38xRAND KD R/S P99	4600/003	95	1,850	1,858	3.531
		4900/092				
7210877	200x38xRAND KD R/S P99	4300/002	95	1,838	1,846	3.508
		4600/009				
		4900/084				
7210892	200x38xRAND KD R/S P99	4300/001	95	1,840	1,848	3.511
		4600/010				
		4900/084				
7210894	200x38xRAND KD R/S P99	4300/001	95	1,850	1,858	3.531
		4600/001				
		4900/093				
7210898	200x38xRAND KD R/S P99	4300/001	95	1,845	1,853	3.522
		4600/005				
		4900/089				
7210907	200x38xRAND KD R/S P99	4600/001	95	1,853	1,861	3.536
		4900/094				
7210923	200x38xRAND KD R/S P99	4600/001	95	1,853	1,861	3.536
		4900/094				
7210924	200x38xRAND KD R/S P99	4300/002	95	1,820	1,828	3.474
		4600/024				
		4900/069				
7210925	200x38xRAND KD R/S P99	4600/001	95	1,852	1,860	3.536
		4900/094				

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED



PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28669

Container No: OOLU9310302	Issue Date: 04-Mar-2023
Seal No: NZ449189	Cust. Ref: VNF-064
Total Pieces: 1,195	L/C No:
Total m3: 40.175	Vessel: Antwerp Bridge 216
Net kg: 20,678	ETD Date: 04-Mar-2023 Napier
Gross kg: 20,790	ETA Date: 01-Apr-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 2

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7166526	150x32xRAND KD R/S P99	3400/002	70	824	832	1.607
		3700/001				
		4000/001				
		4300/004				
		4600/003				
		4900/059				
7186443	200x38xRAND KD R/S P99	4000/001	95	1,758	1,766	3.412
		4300/021				
		4600/010				
		4900/063				
7186444	200x38xRAND KD R/S P99	4300/095	95	1,599	1,607	3.105
7193226	200x38xRAND KD R/S P99	4300/001	60	1,139	1,147	2.217
		4600/006				
		4900/053				
7210927	200x38xRAND KD R/S P99	4600/002	95	1,820	1,828	3.533
		4900/093				
7210941	200x38xRAND KD R/S P99	4600/001	95	1,822	1,830	3.536
		4900/094				
7210942	200x38xRAND KD R/S P99	4600/005	95	1,817	1,825	3.527
		4900/090				
7210962	200x38xRAND KD R/S P99	4600/001	95	1,822	1,830	3.536
		4900/094				
7210963	200x38xRAND KD R/S P99	4300/001	95	1,815	1,823	3.522
		4600/005				
		4900/089				
7153546	239x38xRAND KD R/S P99	2500/001	36	592	600	1.160
		3100/003				
		3400/008				
		3700/024				
7202271	150x45xRAND KD R/S P99	4000/003	154	2,578	2,586	4.998
		4300/011				
		4600/016				
		4900/124				
7202305	150x45xRAND KD R/S P99	3100/001				
		3400/002				

Continues...

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:28669

Container No: OOLU9310302	Issue Date: 04-Mar-2023
Seal No: NZ449189	Cust. Ref: VNF-064
Total Pieces: 1,195	L/C No:
Total m3: 40.175	Vessel: Antwerp Bridge 216
Net kg: 20,678	ETD Date: 04-Mar-2023 Napier
Gross kg: 20,790	ETA Date: 01-Apr-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 2 of 2

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
		3700/009				
		4000/003				
		4300/018				
		4600/030				
			63	937	945	1.826
7202310	150x45xRAND KD R/S P99	2800/005	63	765	773	1.493
		3100/012				
		3400/012				
		3700/022				
		4000/012				
		2500/001	84	1,390	1,398	2.703
7202312	150x45xRAND KD R/S P99	3400/001				
		4300/008				
		4600/008				
		4900/066				

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:28669

Container No: OOLU9457464	Issue Date: 04-Mar-2023
Seal No: NZ449240	Cust. Ref: VNF-064
Total Pieces: 965	L/C No:
Total m3: 37.953	Vessel: Antwerp Bridge 216
Net kg: 19,680	ETD Date: 04-Mar-2023 Napier
Gross kg: 19,760	ETA Date: 01-Apr-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
7185855	200x38xRAND KD R/S P99	4300/001	95	1,823	1,831	3.516
		4600/008				
		4900/086				
7185856	200x38xRAND KD R/S P99	4600/008	95	1,825	1,833	3.520
		4900/087				
7185857	200x38xRAND KD R/S P99	4300/002	95	1,826	1,834	3.522
		4600/003				
		4900/090				
7186434	200x38xRAND KD R/S P99	4300/001	95	1,827	1,835	3.525
		4600/004				
		4900/090				
7186496	200x38xRAND KD R/S P99	3400/005	95	1,447	1,455	2.795
		3700/031				
		4000/059				
7193225	200x38xRAND KD R/S P99	4300/008	50	923	931	1.788
		4600/016				
		4900/026				
7202166	200x45xRAND KD R/S P99	4600/008	110	2,506	2,514	4.829
		4900/102				
7202167	200x45xRAND KD R/S P99	4300/005	110	2,492	2,500	4.802
		4600/008				
		4900/097				
7202180	200x45xRAND KD R/S P99	4300/001	110	2,508	2,516	4.832
		4600/005				
		4900/104				
7202185	200x45xRAND KD R/S P99	4300/001	110	2,503	2,511	4.824
		4600/008				
		4900/101				

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28669

Container No:	SEGU4887844	Issue Date:	04-Mar-2023
Seal No:	NZ449207	Cust. Ref:	VNF-064
Total Pieces:	1,110	L/C No:	
Total m3:	37.468	Vessel:	Antwerp Bridge 216
Net kg:	19,106	ETD Date:	04-Mar-2023 Napier
Gross kg:	19,170	ETA Date:	01-Apr-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7163526	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/005 4900/144	150	2,392	2,400	4.691
7163529	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/006 4900/143	150	2,391	2,399	4.689
7163532	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/007 4900/142	150	2,390	2,398	4.687
7163535	200x32xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/007 4900/141	150	2,388	2,396	4.683
7163548	200x32xRAND KD R/S P99	4600/008 4900/142	150	2,391	2,399	4.689
7163575	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/007 4900/132	140	2,230	2,238	4.374
7202170	200x45xRAND KD R/S P99	4300/003 4600/003 4900/104	110	2,461	2,469	4.826
7202179	200x45xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/006 4900/103	110	2,463	2,471	4.829

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28669

Container No: TRHU5504580	Issue Date: 04-Mar-2023
Seal No: NZ449187	Cust. Ref: VNF-064
Total Pieces: 1,051	L/C No:
Total m3: 34.894	Vessel: Antwerp Bridge 216
Net kg: 18,320	ETD Date: 04-Mar-2023 Napier
Gross kg: 18,400	ETA Date: 01-Apr-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 2

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7216047	150x32xRAND KD R/S P99	2800/001 3700/002 4000/003 4300/017 4600/021 4900/145	189	2,276	2,284	4.332
7216051	150x32xRAND KD R/S P99	2500/002 3100/001 3400/003 3700/008 4000/018 4300/007 4600/007 4900/059	105	1,185	1,193	2.263
7173394	200x38xRAND KD R/S P99	3400/015 3700/073 4000/007	95	1,391	1,399	2.654
7087280	239x38xRAND KD R/S P99	3100/001 3400/006 3700/014 4000/003 4300/014 4600/003 4900/023	64	1,304	1,312	2.488
7181981	150x45xRAND KD R/S P99	2500/003 2800/017 3100/024 3400/004 3700/008	56	607	615	1.166
7181982	150x45xRAND KD R/S P99	2500/001 3700/002 4000/007 4300/008 4600/021 4900/063 4300/006	102	1,692	1,700	3.224
7125219	200x45xRAND KD R/S P99					

Continues...

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:28669

Container No:	TRHU5504580	Issue Date:	04-Mar-2023
Seal No:	NZ449187	Cust. Ref:	VNF-064
Total Pieces:	1,051	L/C No:	
Total m3:	34.894	Vessel:	Antwerp Bridge 216
Net kg:	18,320	ETD Date:	04-Mar-2023 Napier
Gross kg:	18,400	ETA Date:	01-Apr-2023 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 2 of 2

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
		4600/004				
		4900/100				
7125231	200x45xRAND KD R/S P99	4300/101	110	2,527	2,535	4.808
		4900/009	110	2,263	2,271	4.306
7202184	200x45xRAND KD R/S P99	4300/002	110	2,540	2,548	4.832
		4600/003				
		4900/105				
7202213	200x45xRAND KD R/S P99	4000/001	110	2,535	2,543	4.821
		4600/008				
		4900/101				

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

13

arauco**Maderas Arauco S.A.**

18/02/2023

PACKING LIST
VESSEL: XIN YA ZHOU

Pag. 1/ 3

OUR REF: 814571729

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
NS42085	SE COL RGH SE 28x75-90x3000 28 X 85 X 3000	AAA2 1	385	2,749	1.495	1.480	CSNU-674362-0
A2E2320792	SE COL RGH SE 28x95-300x3960 28 X 115 X 3960	AAA2 1	324	4,131	2.140	2.119	CSNU-674362-0
A2E2320786	SE COL RGH SE 28x95-300x3960 28 X 115 X 3960	AAA2 1	324	4,131	2.140	2.119	CSNU-674362-0
A2E2320775	SE COL RGH SE 28x95-300x3960 28 X 115 X 3960	AAA2 1	324	4,131	2.140	2.119	CSNU-674362-0
A2E2320774	SE COL RGH SE 28x95-300x3960 28 X 115 X 3960	AAA2 1	324	4,131	2.140	2.119	CSNU-674362-0
A2E2320772	SE COL RGH SE 28x95-300x3960 28 X 115 X 3960	AAA2 1	324	4,131	2.140	2.119	CSNU-674362-0
A2E2320771	SE COL RGH SE 28x95-300x3960 28 X 115 X 3960	AAA2 1	324	4,131	2.140	2.119	CSNU-674362-0
A2E2320738	SE COL RGH SE 28x95-300x3960 28 X 115 X 3960	AAA2 1	324	4,131	2.140	2.119	CSNU-674362-0
A2E2320737	SE COL RGH SE 28x95-300x3960 28 X 115 X 3960	AAA2 1	324	4,131	2.140	2.119	CSNU-674362-0
A2E2320733	SE COL RGH SE 28x95-300x3960 28 X 115 X 3960	AAA2 1	324	4,131	2.140	2.119	CSNU-674362-0
A2E2320605	SE COL RGH SE 28x95-300x3960 28 X 145 X 3960	AAA2 1	252	4,052	2.103	2.082	CSNU-674362-0
Total CSNU-674362-0		11	3.553	43,980	22.858	22.633	
A0D2238473	SE COL RGH SE 37x95-300x3660 37 X 125 X 3660	AAA2 1	232	3,927	2.050	2.030	OOCU-686628-8
A2E2277093	SE COL RGH SE 37x95-300x3000 37 X 115 X 3000	AAA2 1	261	3,332	1.772	1.754	OOCU-686628-8
A0D2238474	SE COL RGH SE 37x95-300x3660 37 X 125 X 3660	AAA2 1	232	3,927	2.050	2.030	OOCU-686628-8
A0D2238504	SE COL RGH SE 37x95-300x3660 37 X 125 X 3660	AAA2 1	232	3,927	2.050	2.030	OOCU-686628-8
A0D2238505	SE COL RGH SE 37x95-300x3660 37 X 125 X 3660	AAA2 1	232	3,927	2.050	2.030	OOCU-686628-8

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
A0D2238512	SE COL RGH SE 37x95-300x3660 37 X 125 X 3660	AAA2 1	232	3,927	2.050	2.030	OOCU-686628-8
A0D2238556	SE COL RGH SE 37x75-90x3660 37 X 85 X 3660	AAA2 1	308	3,545	1.872	1.853	OOCU-686628-8
A0L2280819	SE COL RGH SE 37x95-300x3000 37 X 115 X 3000	AAA2 1	261	3,332	1.772	1.754	OOCU-686628-8
A0L2285741	SE COL RGH SE 37x95-300x3000 37 X 125 X 3000	AAA2 1	232	3,219	1.719	1.702	OOCU-686628-8
A0L2285788	SE COL RGH SE 37x95-300x3000 37 X 125 X 3000	AAA2 1	232	3,219	1.719	1.702	OOCU-686628-8
A0L2285872	SE COL RGH SE 37x95-300x3000 37 X 115 X 3000	AAA2 1	261	3,332	1.772	1.754	OOCU-686628-8
A0L2285880	SE COL RGH SE 37x95-300x3000 37 X 115 X 3000	AAA2 1	261	3,332	1.772	1.754	OOCU-686628-8
Total OOCU-686628-8					42,946	22,648	22,423
A0J2259854	SE COL RGH SE 22x95-300x2700 22 X 125 X 2700	AAA2 1	368	2,732	1.484	1.469	XYLU-811285-2
A0S2209901	SE COL RGH SE 22x95-300x2700 22 X 145 X 2700	AAA2 1	322	2,773	1.503	1.488	XYLU-811285-2
A3E2228343	SE COL RGH SE 22x95-300x4880 22 X 100 X 4880	AAA2 1	460	4,939	2.515	2.490	XYLU-811285-2
A3E2228432	SE COL RGH SE 22x95-300x3960 22 X 145 X 3960	AAA2 1	322	4,068	2.108	2.087	XYLU-811285-2
A3E2228458	SE COL RGH SE 22x95-300x3960 22 X 145 X 3960	AAA2 1	322	4,068	2.108	2.087	XYLU-811285-2
A3E2228514	SE COL RGH SE 22x95-300x3000 22 X 145 X 3000	AAA2 1	322	3,082	1.647	1.631	XYLU-811285-2
A3E2228515	SE COL RGH SE 22x95-300x3000 22 X 145 X 3000	AAA2 1	322	3,082	1.647	1.631	XYLU-811285-2
A3E2229109	SE COL RGH SE 22x95-300x3000 22 X 145 X 3000	AAA2 1	322	3,082	1.647	1.631	XYLU-811285-2
A3E2229113	SE COL RGH SE 22x95-300x3960 22 X 145 X 3960	AAA2 1	322	4,068	2.108	2.087	XYLU-811285-2

arauco

Maderas Arauco S.A.

18/02/2023

PACKING LIST

VESSEL: XIN YA ZHOU

Pag. 3 / 3

OUR REF: 814571729

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
A3E2329315	SE COL RGH SE 22x95-300x4880 22 X 100 X 4880	AAA2 1	460	4,939 2.515	2.490	XYLU-811285-2
A3E2329347	SE COL RGH SE 22x95-300x4880 22 X 100 X 4880	AAA2 1	460	4,939 2.515	2.490	XYLU-811285-2
AAJ2277397	SE COL RGH SE 22x75-90x3960 22 X 85 X 3960	AAA2 1	495	3,666 1.920	1.901	XYLU-811285-2
Total XYLJ-811285-2			12	4.497 45,438 23.717	23.482	

Total

35 11.026 132,364 69.223

68.538

CHILEAN RADIATA PINE SAWN TIMBER

SHIPPER CERTIFIES AND DECLARES THAT ALL THE PACKAGING MATERIAL COMPLIES WITH ISPM 15.
February 18 , 2023

SGSCH-COC-010097 FSC MIX CREDIT

Maderas Arauco S.A.

14

arauco

Maderas Arauco S.A.

20/03/2023

OUR REF: 814591671

PACKING LIST
VESSEL: MSC JOSSELINE

Id. Bundle	Size (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
A0D2238503	SE COL RGH SE 19x95x4500	AAA2	1	594	4,825	2,138	FFAU-300357-8
	19 X 95 X 4500			594	4,825		
A0D2238516	SE COL RGH SE 19x95x4500	AAA2	1	572	4,646	2,089	FFAU-300357-8
	19 X 95 X 4500			572	4,646		
A0E2344146	SE COL RGH SE 19x95-300x3660	AAA2	1	432	3,755	1,842	FFAU-300357-8
	19 X 125 X 3660			432	3,755		
A0E2347552	SE COL RGH SE 19x95-300x3660	AAA2	1	486	3,887	1,879	FFAU-300357-8
	19 X 115 X 3660			486	3,887		
A0E2347553	SE COL RGH SE 19x95-300x3660	AAA2	1	486	3,887	1,879	FFAU-300357-8
	19 X 115 X 3660			486	3,887		
A072018853	SE COL RGH SE 19x100-300x3660	AAA2	1	378	3,811	1,857	FFAU-300357-8
	19 X 145 X 3660			378	3,811		
A2F2324265	SE COL RGH SE 19x75-90x3660	AAA2	1	572	3,381	1,738	FFAU-300357-8
	19 X 85 X 3660			572	3,381		
A2F2324305	SE COL RGH SE 19x75-90x3660	AAA2	1	572	3,381	1,738	FFAU-300357-8
	19 X 85 X 3660			572	3,381		
A2F2324416	SE COL RGH SE 19x75-90x3660	AAA2	1	572	3,381	1,738	FFAU-300357-8
	19 X 85 X 3660			572	3,381		
A4L2296147	SE COL RGH SE 19x115x3660	AAA2	1	468	3,743	1,838	FFAU-300357-8
	19 X 115 X 3660			468	3,743		
A4E2313728	SE COL RGH SE 19x95-300x3960	AAA2	1	486	4,205	1,967	FFAU-300357-8
	19 X 115 X 3960			486	4,205		
Total FFAU-300357-8		11	5,618	42,902	20,915	20,703	
A2F2328677	SE COL RGH SE 19x95-300x3660	AAA2	1	486	3,887	1,879	MSDU-750532-9
	19 X 115 X 3660			486	3,887		
A2F2328676	SE COL RGH SE 19x95-300x3660	AAA2	1	486	3,887	1,879	MSDU-750532-9
	19 X 115 X 3660			486	3,887		
A2F2328675	SE COL RGH SE 19x95-300x3960	AAA2	1	486	4,205	1,967	MSDU-750532-9
	19 X 115 X 3960			486	4,205		
A2F2328674	SE COL RGH SE 19x95-300x3660	AAA2	1	486	3,887	1,879	MSDU-750532-9
	19 X 115 X 3660			486	3,887		
A2F2328508	SE COL RGH SE 19x95-300x3000	AAA2	1	432	3,078	1,655	MSDU-750532-9
	19 X 125 X 3000			432	3,078		

arauco

Maderas Arauco S.A.

20/03/2023

PACKING LIST

VESSEL: MSC JOSSELINE

OUR REF: 814591671

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
A2F2328507	SE COL RGH SE 19x95-300x3350 19 X 125 X 3350	AAA2 1	432	3,437 1.772	1.754	MSDU-750532-9
A2F2328506	SE COL RGH SE 19x95-300x3350 19 X 125 X 3350	AAA2 1	432	3,437 1.772	1.754	MSDU-750532-9
A2F2328491	SE COL RGH SE 19x95-300x3660 19 X 125 X 3660	AAA2 1	432	3,755 1.861	1.842	MSDU-750532-9
A2F2328466	SE COL RGH SE 19x95-300x3660 19 X 125 X 3660	AAA2 1	432	3,755 1.861	1.842	MSDU-750532-9
A2F2328465	SE COL RGH SE 19x95-300x3660 19 X 125 X 3660	AAA2 1	432	3,755 1.861	1.842	MSDU-750532-9
A2F2328333	SE COL RGH SE 19x95-300x4270 19 X 125 X 4270	AAA2 1	432	4,381 2.036	2.016	MSDU-750532-9
A2F2325662	SE COL RGH SE 19x95-300x3000 19 X 95 X 3000	AAA2 1	594	3,217 1.710	1.693	MSDU-750532-9

Total MSDU-750532-9 12 5.562 44,681 22.226 22.002

Total 23 11.180 87,583 43.141 42.705

CHILEAN RADIATA PINE SAWN TIMBER COL
SHIPPER CERTIFIES AND DECLARES THAT ALL THE PACKAGING MATERIAL COMPLIES WITH ISPM 15.
March 20 , 2023

SGSCH-COC-010097 FSC MIX CREDIT



Maderas Arauco S.A.

PHỤ LỤC 2. HÀNG TRÊN ĐƯỜNG VÈ



1. Thông xẻ

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Quy cách (mm)	Số kiện	Khối lượng (m ³)	Thời gian dự kiến cập cảng Cát Lái
1	Red Stag	Reman	50x150	31	125,793	19-06-23
2	Arauco	IND 321/302 (Lambris)	12	72	75,456	19-06-23
TỔNG				103	201,249	

2. Bạch đàn tròn

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Số kiện	Khối lượng (m ³)	Thời gian dự kiến cập cảng Cát Lái
3	AF Maderas	Bạch đàn tròn do dưới vỏ, cây thẳng không mốc, không mối mọt	Uruguay	36	57	64,044	19-06-23

PACKING LIST/WEIGHT MEMO DETAIL

Seller RED STAG TIMBER LIMITED ADD: WAIPA MILL ROAD, PO BOX 1748, ROTORUA 3040 NEW ZEALAND, 138685USD00001 TEL: 64 7 349 5828 FAX: 64 7 348 0117			Seller's Reference 345407				
			Status of Seller MANUFACTURER	Seller's Invoice number 345407	Sheet 1 of 1		
VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC. 127 LO DUC STREET, HAI BA TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM			 RED STAG TIMBER				
Purchaser VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC. 127 LO DUC STREET, HAI BA TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM			<h2 style="margin: 0;">PACKING LIST/WEIGHT MEMO DETAIL</h2>				
Sea/Air port of loading TAURANGA NEW ZEALAND			Sea/Air port of discharge CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM				
Origin CODE	Ship	Airline	Post	Final destination if on Carriage	PRICE BASIS (FOB, CIF ETC)		
	RIO BLANCO 315N			CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM	USD CIF CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM(INCOTERMS2010)		
Minimum 100 PERCENT CONTENT of Country of Origin N E W Z E A L A N D	Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
	CONTAINER NO: MRKU6388598 SEAL NO: SAL894203						
	REMAN UT KD RS	150X50	98/5.4	RC321523	1,952	1,952	3.969
	REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC321544	2,169	2,169	4.410
	REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC321574	2,169	2,169	4.410
	REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC321587	2,169	2,169	4.410
	REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC321588	2,169	2,169	4.410
	REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC321753	2,169	2,169	4.410
	REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC321761	2,169	2,169	4.410
	REMAN UT KD RS	150X50	98/5.4	RC321786	1,952	1,952	3.969
	REMAN UT KD RS	150X50	98/4.8	RC321854	1,735	1,735	3.528
	REMAN UT KD RS	150X50	98/4.8	RC321867	1,737	1,737	3.528
	TOTAL: 10 PKT				20,390	20,390	41.454
ADDITIONAL INFORMATION				DECLARATION			
COMMODITY: NEW ZEALAND RADIATA PINE LUMBER GRADE: REMAN, SIZE: 150MM X 50MM CONDITION: KILN DRIED AS PER CONTRACT NO. 1146805 DATED 03/04/2023 AND ADDENDUM NO.1 DATED 26/4/2023 DOCUMENTARY CREDIT NUMBER: ILC2304341 IPPC: ISPM 15: NZ-205-HT				I, the undersigned, hereby certify that the details shown herein are true and correct in every respect.			
				Full name and business designation of signatory ALICEA WOODLEY / EXPORT DOCUMENTATION			
				signature 			
				At _____		Date 08-MAY-2023	

PACKING LIST/WEIGHT MEMO DETAIL

Seller
 RED STAG TIMBER LIMITED
 ADD: WAIPA MILL ROAD, PO BOX
 1748, ROTORUA 3040 NEW ZEALAND, 138685USD00001
 TEL: 64 7 349 5828 FAX: 64 7 348 0117

Seller's Reference
 345407

Status of Seller MANUFACTURER	Seller's Invoice number 345407	Sheet 1 of 1
---	--	------------------------

VIETNAM FORESTRY CORPORATION
 JSC. 127 LO DUC STREET, HAI BA
 TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM



PACKING LIST/WEIGHT MEMO DETAIL

Purchaser
 VIETNAM FORESTRY CORPORATION
 JSC. 127 LO DUC STREET, HAI BA
 TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM

Sea/Air port of loading
 TAURANGA NEW ZEALAND

Sea/Air port of discharge
 CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM

Origin CODE

Ship RIO BLANCO 315N	Airline	Post	Final destination if on Carriage CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM
--------------------------------	----------------	-------------	---

USD	PRICE BASIS (FOB, CIF ETC) CIF CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM(INCOTERMS2010)
------------	--

Minimum
100
 PERCENT
 CONTENT
 of
 Country
 of Origin
**N
 E
 W
 Z
 E
 A
 L
 A
 N
 D**

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: MRSU5590837 SEAL NO: SAL849208						
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC321386	2,089	2,089	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC321387	2,089	2,089	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	98/5.4	RC321768	1,880	1,880	3.969
REMAN UT KD RS	150X50	98/5.4	RC321787	1,880	1,880	3.969
REMAN UT KD RS	150X50	98/4.8	RC321828	1,671	1,671	3.528
REMAN UT KD RS	150X50	98/4.8	RC321853	1,671	1,671	3.528
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC323523	2,089	2,089	4.410
REMAN UT KD RS	150X50	1/3.6, 97/6.0	RC323524	2,081	2,081	4.392
REMAN UT KD RS	150X50	91/6.0	RC323531	1,940	1,940	4.095
REMAN UT KD RS	150X50	98/6.0	RC323575	2,090	2,090	4.410
TOTAL: 10 PKT				19,480	19,480	41.121



ADDITIONAL INFORMATION
 COMMODITY: NEW ZEALAND RADIATA PINE LUMBER
 GRADE: REMAN, SIZE: 150MM X 50MM
 CONDITION: KILN DRIED
 AS PER CONTRACT NO. 1146805 DATED 03/04/2023
 AND ADDENDUM NO.1 DATED 26/4/2023
 DOCUMENTARY CREDIT NUMBER: ILC2304341
 IPPC: ISPM 15: NZ-205-HT

DECLARATION
 I, the undersigned, hereby certify that the details shown herein are true and correct in every respect.

Full name and business designation of signatory
 ALICEA WOODLEY / EXPORT DOCUMENTATION
 signature

At _____ Date **08-MAY-2023**

PACKING LIST/WEIGHT MEMO DETAIL

Seller RED STAG TIMBER LIMITED ADD: WAIPA MILL ROAD, PO BOX 1748, ROTORUA 3040 NEW ZEALAND, 138685USD00001 TEL: 64 7 349 5828 FAX: 64 7 348 0117				Seller's Reference 345407			
				Status of Seller MANUFACTURER		Seller's Invoice number 345407	
VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC. 127 LO DUC STREET, HAI BA TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM							
				PACKING LIST/WEIGHT MEMO DETAIL			
Purchaser VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC. 127 LO DUC STREET, HAI BA TRUNG DISTRICT, HA NOI, VIETNAM				Sea/Air port of loading TAURANGA NEW ZEALAND			
				Sea/Air port of discharge CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM			
Origin CODE Minimum 100 PERCENT CONTEN T of Country of Origin N E W Z E A L A N D	Ship	Airline	Post	Final destination if on Carriage	PRICE BASIS (FOB, CIF ETC)		
	RIO BLANCO 315N			CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM	USD	CIF CAT LAI HO CHI MINH, VIETNAM(INCOTERMS2010)	
Product Description		Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: TEMU6187661 SEAL NO: SAL894207							
REMAN UT KD RS		150X50	98/6.0	RC321485	2,052	2,052	4.410
REMAN UT KD RS		150X50	98/4.8	RC321855	1,642	1,642	3.528
REMAN UT KD RS		150X50	98/4.8	RC321885	1,642	1,642	3.528
REMAN UT KD RS		150X50	98/4.8	RC321886	1,642	1,642	3.528
REMAN UT KD RS		150X50	98/4.8	RC321887	1,642	1,642	3.528
REMAN UT KD RS		150X50	84/4.2	RC321930	1,231	1,231	2.646
REMAN UT KD RS		150X50	98/6.0	RC323578	2,052	2,052	4.410
REMAN UT KD RS		150X50	98/6.0	RC323622	2,052	2,052	4.410
REMAN UT KD RS		150X50	98/6.0	RC323642	2,052	2,052	4.410
REMAN UT KD RS		150X50	98/6.0	RC323693	2,052	2,052	4.410
REMAN UT KD RS		150X50	98/6.0	RC323697	2,051	2,051	4.410
TOTAL: 11 PKT					20,110	20,110	43.218
ADDITIONAL INFORMATION				DECLARATION			
COMMODITY: NEW ZEALAND RADIATA PINE LUMBER GRADE: REMAN, SIZE: 150MM X 50MM CONDITION: KILN DRIED AS PER CONTRACT NO. 1146805 DATED 03/04/2023 AND ADDENDUM NO.1 DATED 26/4/2023 DOCUMENTARY CREDIT NUMBER: ILC2304341 IPPC: ISPM 15: NZ-205-HT				I, the undersigned, hereby certify that the details shown herein are true and correct in every respect.			
				signature 			
				At		Date	
						08-MAY-2023	

arauco

Maderas Arauco S.A.

01/05/2023

PACKING LIST
VESSEL: COSCO SAO PAULO

OUR REF: 814829598

Pag. 1/ 5

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
RIL2224555	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIL2224554	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIL2224476	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIL2224445	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIL2224444	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIG2233360	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIN2259055	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIN2259056	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIN2259367	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIN2259506	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIN2259887	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIN2259888	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIN2262427	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIN2262428	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RIN2262429	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RID2269559	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RID2269558	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
RID2269420	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800	1	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3

arauco

Maderas Arauco S.A.

01/05/2023

PACKING LIST
VESSEL: COSCO SAO PAULO

OUR REF: 814829598

Pag. 2/ 5

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
RLS2246609	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLS2246611	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLS2246610	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2254928	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2254929	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2254940	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2254989	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2255000	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2255122	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2255123	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2258023	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2258244	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2258245	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2258251	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2258252	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2258253	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3
RLC2258254	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG)	12x140x4800 1	130 1,048	477	472	CBHU-945462-3

OUR REF: 814829598



Maderas Arauco S.A.

PACKING LIST
VESSEL: COSCO SAO PAULO

01/05/2023

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
RIC2258255	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
		130	1,048			
Total CBHU-945462-3		36	4.680	37,728 17.172	16.992	
RIN2260200	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIN2260199	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2389013	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2388694	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIN2262521	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2388369	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2387431	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIN2263910	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIN2264011	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIY2207856	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIY2208086	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIM2387430	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIC2253242	SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIC2254874	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIC2254875	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 I 12 X 140 X 4800	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4

OUR REF: 814829598

arauco

Maderas Arauco S.A.

PACKING LIST
VESSEL: COSCO SAO PAULO

01/05/2023

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
RIC2254876	SM BRMR LINING-302 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIC2258555	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIC2258556	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIC2258557	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RID2264345	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RID2269849	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2370133	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2370134	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2370135	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2370709	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2374824	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2375577	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2376055	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2376056	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2379123	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2382958	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE2385483	SM BRMR LINING-321 (IG) 12 X 140 X 4800	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIE233014	SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	12x140x4800 1	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4

arauco

Maderas Arauco S.A.

01/05/2023

PACKING LIST

VESSEL: COSCO SAO PAULO

Pag. 5/ 5

OUR REF: 814829598

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
RIG2233489	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 I	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RIL2224377	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4
RLM2387267	12 X 140 X 4800 SM BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 I	130	1,048	477	472	TRHU-467597-4

Total TRHU-467597-4

36 4.680 37,728 17.172

16.992

Total

72 9.360 75,456 34.344

33.984

CHILEAN RADIATA PINE SAWN TIMBER, LINING-302/321

(INDUSTRIAL GRADE)

SHIPPER CERTIFIES AND DECLARES THAT ALL THE PACKAGING MATERIAL COMPLIES WITH ISPM 15.

May 01, 2023

SGSCH-COC-010097 FSC MIX CREDIT



Maderas Arauco S.A.

Packing List per Container

Net weight (tons): 28,55

Container n°: TXGU5749237

Volume (m3): 31,923

Density (ton/m3): 0,89

Logs: 57

Weighted Average (cm): 35.594

	Log n°	Length (m)	d1	d2	D3	D4	vg Diam (cm)	Vol(m3)
1	BDU4264753	5.7	38	38	35	35	36.5	0.596
2	BDU4264754	5.7	36	36	39	40	37.75	0.638
3	BDU4264755	5.7	37	40	36	36	37.25	0.621
4	BDU4264756	5.7	31	32	35	35	33.25	0.495
5	BDU4264757	5.7	35	35	32	33	33.75	0.51
6	BDU4264758	5.7	38	40	35	37	37.5	0.63
7	BDU4264759	5.7	32	34	30	30	31.5	0.444
8	BDU4264760	5.7	40	41	35	36	38	0.646
9	BDU4264761	5.7	35	36	31	32	33.5	0.502
10	BDU4264762	5.7	40	40	36	37	38.25	0.655
11	BDU4264763	5.7	31	31	35	36	33.25	0.495
12	BDU4264764	5.7	32	33	36	36	34.25	0.525
13	BDU4264765	5.7	33	33	36	40	35.5	0.564
14	BDU4264766	5.7	37	37	32	34	35	0.548
15	BDU4264768	5.7	34	34	39	39	36.5	0.596
16	BDU4264777	5.7	37	35	38	38	37	0.613
17	BDU4264778	5.7	39	40	35	32	36.5	0.596
18	BDU4264779	5.7	32	34	36	37	34.75	0.541
19	BDU4264780	5.7	32	32	36	36	34	0.518
20	BDU4264781	5.7	33	34	38	38	35.75	0.572
21	BDU4264782	5.7	38	40	35	36	37.25	0.621
22	BDU4264784	5.7	34	35	32	32	33.25	0.495
23	BDU4264802	5.7	37	37	34	34	35.5	0.564
24	BDU4264804	5.7	40	39	43	43	41.25	0.762
25	BDU4264805	5.7	36	38	32	34	35	0.548
26	BDU4264806	5.7	35	41	35	34	36.25	0.588
27	BDU4264807	5.7	42	44	37	38	40.25	0.725
28	BDU4264817	5.7	35	34	30	32	32.75	0.48
29	BDU4264818	5.7	30	31	35	34	32.5	0.473
30	BDU4264819	5.7	33	34	30	30	31.75	0.451
31	BDU4264820	5.7	40	41	36	36	38.25	0.655
32	BDU4264821	5.7	34	35	30	33	33	0.488
33	BDU4264822	5.7	41	42	37	37	39.25	0.69
34	BDU4264823	5.7	30	30	34	35	32.25	0.466
35	BDU4264824	5.7	35	36	32	35	34.5	0.533
36	BDU4264825	5.7	37	38	32	33	35	0.548
37	BDU4264826	5.7	36	37	32	32	34.25	0.525
38	BDU4264828	5.7	35	36	38	42	37.75	0.638
39	BDU4264829	5.7	33	35	30	31	32.25	0.466
40	BDU4264830	5.7	34	35	38	39	36.5	0.596
41	BDU4264831	5.7	34	36	38	38	36.5	0.596
42	BDU4264833	5.7	36	37	42	41	39	0.681
43	BDU4264835	5.7	35	36	33	35	34.75	0.541
44	BDU4264850	5.7	32	33	34	34	33.25	0.495
45	BDU4264852	5.7	35	35	32	32	33.5	0.502
46	BDU4264853	5.7	35	36	38	39	37	0.613
47	BDU4264854	5.7	35	35	31	31	33	0.488
48	BDU4264855	5.7	40	40	36	37	38.25	0.655
49	BDU4264856	5.7	33	33	30	30	31.5	0.444
50	BDU4264857	5.7	38	40	35	34	36.75	0.605
51	BDU4264858	5.7	36	37	32	32	34.25	0.525
52	BDU4264859	5.7	31	32	35	35	33.25	0.495
53	BDU4264860	5.7	38	39	34	35	36.5	0.596

54	BDU4264861	5.7	32	32	36	35	33.75	0.51
55	BDU4264862	5.7	32	32	35	35	33.5	0.502
56	BDU4264864	5.7	31	33	38	39	35.25	0.556
57	BDU4264877	5.7	32	32	35	35	33.5	0.502
								31.923

Packing List per Container
Container n°: TLLU4092315

Net weight (tons): 28,49

Logs: 57

Volume (m3): 32,121

Density (ton/m3): 0,89

Weighted Average (cm): 35.690

Log n°	Length (m)	d1	d2	D3	D4	wg Diam (cm)	Vol(m3)	
1	BDU4264770	5.7	32	32	35	34	33.25	0.495
2	BDU4264771	5.7	35	35	32	32	33.5	0.502
3	BDU4264772	5.7	35	36	40	40	37.75	0.638
4	BDU4264773	5.7	33	34	36	35	34.5	0.533
5	BDU4264774	5.7	35	35	32	32	33.5	0.502
6	BDU4264775	5.7	44	43	36	37	40	0.716
7	BDU4264776	5.7	33	35	37	38	35.75	0.572
8	BDU4264783	5.7	36	37	32	34	34.75	0.541
9	BDU4264785	5.7	34	35	46	47	40.5	0.734
10	BDU4264786	5.7	34	34	37	40	36.25	0.588
11	BDU4264787	5.7	35	36	39	39	37.25	0.621
12	BDU4264788	5.7	32	32	35	36	33.75	0.51
13	BDU4264789	5.7	40	41	37	38	39	0.681
14	BDU4264794	5.7	32	33	35	35	33.75	0.51
15	BDU4264795	5.7	34	35	31	32	33	0.488
16	BDU4264796	5.7	36	37	32	32	34.25	0.525
17	BDU4264797	5.7	42	46	36	36	40	0.716
18	BDU4264798	5.7	36	38	34	34	35.5	0.564
19	BDU4264799	5.7	36	38	39	41	38.5	0.664
20	BDU4264800	5.7	34	36	38	39	36.75	0.605
21	BDU4264803	5.7	38	38	34	36	36.5	0.596
22	BDU4264808	5.7	31	32	34	35	33	0.488
23	BDU4264809	5.7	32	33	35	36	34	0.518
24	BDU4264810	5.7	38	39	33	33	35.75	0.572
25	BDU4264811	5.7	33	33	35	36	34.25	0.525
26	BDU4264812	5.7	32	31	37	36	34	0.518
27	BDU4264813	5.7	34	35	31	31	32.75	0.48
28	BDU4264814	5.7	34	35	39	39	36.75	0.605
29	BDU4264815	5.7	39	40	36	36	37.75	0.638
30	BDU4264836	5.7	32	34	36	40	35.5	0.564
31	BDU4264837	5.7	40	40	36	36	38	0.646
32	BDU4264838	5.7	32	33	35	34	33.5	0.502
33	BDU4264839	5.7	38	39	35	34	36.5	0.596
34	BDU4264840	5.7	39	39	35	35	37	0.613
35	BDU4264841	5.7	33	35	36	38	35.5	0.564
36	BDU4264842	5.7	31	33	37	35	34	0.518
37	BDU4264843	5.7	36	38	33	33	35	0.548
38	BDU4264844	5.7	35	36	32	32	33.75	0.51
39	BDU4264845	5.7	35	35	39	39	37	0.613
40	BDU4264846	5.7	38	40	33	36	36.75	0.605
41	BDU4264847	5.7	38	39	42	43	40.5	0.734
42	BDU4264848	5.7	31	32	35	36	33.5	0.502
43	BDU4264849	5.7	34	35	31	31	32.75	0.48
44	BDU4264851	5.7	32	32	37	36	34.25	0.525
45	BDU4264863	5.7	32	34	30	31	31.75	0.451
46	BDU4264865	5.7	31	34	35	37	34.25	0.525

